

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/DS-ST

Ngày: 29-7-2024

V/v: "Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Na Na

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 318/2023/TLST - DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 256/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 272/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962;

Địa chỉ: xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; (vắng mặt và có đơn xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1;

Địa chỉ: xóm A, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 11-12-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 04-10-2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có cho bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay tiền để làm ghe. Trong quá trình vay, hai bên đã thoả thuận (miệng) về thời hạn vay 01 tháng, lãi suất

10%/năm. Đã đến thời hạn trả nợ cho nguyên đơn nhưng bị đơn không trả nợ. Mặc dù, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Để đảm bảo quyền lợi, cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết:

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn với tổng số tiền là nợ gốc 20.000.000 đồng. Tiền lãi ngày 04-10-2020 đến ngày 01-11-2024 là 33 tháng x 10%/năm x 20.000.000 đồng = 6.700.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 26.700.000 đồng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, ngày 20-6-2024 nguyên đơn bà M đã có bản tự khai xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu bị đơn bà T1 phải trả cho bà M số tiền lãi 6.700.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà T1 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng.

* *Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1:* Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử sơ thẩm bị đơn đều vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn không đến Toà án; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không cung cấp tài liệu chứng cứ và không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu như sau:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, vi phạm các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung giải quyết vụ án: Giao dịch dân sự về việc vay mượn tiền giữa bà M và bà T1 là có hiệu lực, đã phát sinh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Căn cứ Điều 463, 465, 470 Bộ luật dân sự, hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Ngày 22/3/2023 bị đơn thừa nhận có nợ và có nghĩa vụ trả nợ cho bà M, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà M như đã cam kết tại Biên bản hoà giải của UBND xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 5, các Điều 21, 26, 35, 39, 91, 92, 93, 94, 147, 179, 227, 228, 238, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 105, 280, 351, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn

Thị M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền lãi 6.700.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải trả số tiền còn nợ 20.000.000 đồng cho nguyên đơn. Tại thời điểm bà M khởi kiện thì bị đơn bà T1 có nơi cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn bà T1 phải trả 6.700.000 đồng tiền lãi theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn chỉ còn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 04-10-2020 (bản chính), Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giấy mượn tiền đề ngày 04-10-2020 có chữ ký và chữ viết của bị đơn bà Nguyễn Thị T1. Nội dung tại giấy nợ tiền thể hiện việc bà T1 có mượn của bà M với số tiền 20.000.000 đồng. Mặc khác, tại biên bản ngày 22-3-2023 của UBND xã T, bị đơn bà T1 đã thừa nhận có mượn và có nợ của nguyên đơn bà M với số tiền như nguyên đơn trình bày. Nên có đủ căn cứ để xác định giấy mượn tiền ngày 04-10-2020 là Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà M xác nhận từ khi vay ngày 04-10-2020 mãi cho đến nay, bị đơn bà T1 còn nợ nguyên đơn 20.000.000 đồng. Còn Bị đơn bà T1 đã có ý kiến

trình bày tại biên bản hoà giải ngày 22-3-2023 của Ủy ban nhân dân xã T có vay và có nợ nguyên đơn bà M 20.000.000 đồng nợ gốc chưa trả cho nguyên đơn, bà T1 đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà M. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bị đơn bà T1 nợ nguyên đơn bà M số tiền 20.000.000 đồng.

Theo thoả thuận giữa các bên, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 04-10-2020 bà T1 phải trả hết nợ cho bà M 20.000.000 đồng. Nhưng mãi đến nay bị đơn bà T1 chưa trả cho nguyên đơn bà M số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo như cam kết, vi phạm quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 5%).

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng ý kiến đề nghị về nội dung đình chỉ đối với yêu cầu thay đổi về tiền lãi của nguyên đơn là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 144, 147, 235, 238; 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; 466 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với bà Nguyễn Thị T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*).

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Na Na

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

N1

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Đạt Lê Thị Huyền T2

Lê Thị Na N

